UNIT 1: HOBBIES

GETTING STARTED

MY FAVORITE HOBBY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
1	Nice	adj	/naɪs/	tốt, đẹp, dễ thương
2	Let's + V (nguyên mẫu)		/lets/	hãy làm …
3	show	v	/ʃoʊ/	trình diễn, cho xem
4	dollhouse	n	/ˈdɑ:lˌhaʊs/	nhà búp bê
5	amazing	adj	/əˈmeɪzɪŋ/	đáng kinh ngạc, tuyệt vời
6	make it yourself		/meɪk ɪt jɔ:rˈself/	tự làm
7	hard = difficult	adj	/hɑ:rd/ = /ˈdɪfərənt/	khó, khó khăn
8	cardboard	n	/ˈkɑ:rdˌbɔ:rd/	bìa cứng
9	glue	n	/glu:/	keo dán, hồ dán
10	a bit of		/ə bɪt ʌv/	một chút
11	creativity	n	/ˌkri:eɪˈtɪ.və.ti/	sáng tạo
12	free time	n	/fri: taɪm/	thời gian rảnh rỗi
13	horse riding	n	/hɔ:rs ˈraɪ.dɪŋ/	cưỡi ngựa
14	rather	adv	/ˈræ.ðər/	hơn, hơn là
15	unusual	adj	/ʌnˈju:ʒuəl/	lạ, hiếm, khác thường
16	common	adj	/ˈkɑ:mən/	phổ biến, thông thường
17	than	prep/ conj	/ðæn/	hơn, hơn là
18	think - thought - thought		/θɪŋk/ - /θɔt/ - /θɔt/	nghĩ, suy nghĩ
19	Rider's Club	n	/ˈraɪdərz klʌb/	câu lạc bộ người cưỡi ngựa
20	I'd love to V (nguyên mẫu) = I would love to V (nguyên mẫu)		/aɪd lʌv tu:/ = /aɪ wʊd lʌv tu:/	Tôi rất muốn làm gì
21	how to V		/haʊ tu:/	cách làm ….
22	sure	adj	/ʃʊr/	chắc chắn
23	lesson	n	/ˈlesən/	bài học

LIVEWORKSHEETS